



NHỮNG DẤU TÍCH CỦA NGƯỜI THÁI Ở VÙNG MƯỜNG HOÀ BÌNH

HOÀNG LƯƠNG

1. Tộc danh và địa danh

LTS. Lịch sử và mối quan hệ tộc người là vấn đề hấp dẫn nhưng cũng không dễ lý giải. Như nhiều dấu tích của đời sống, dấu tích về lịch sử và mối quan hệ tộc người bị khuất lấp bởi lớp sương mù thời gian hàng thế kỷ, thậm chí hàng thiên niên kỷ, vì thế thường thấp thoáng giữa thực và ảo.

Thấu hiểu những khó khăn và phức tạp đó, Tạp chí Dân tộc học càng trân trọng công trình nghiên cứu có liên quan của tác giả Hoàng Lương. Tuy bài viết không tranh luận với một đối tượng cụ thể, song vì một số quan điểm mới mẻ của tác giả nên chúng tôi vẫn xếp vào chuyên mục Trao đổi ý kiến, với hy vọng có thể tạo tiền đề cho một cuộc thảo luận...

Từ lâu, chúng ta đã biết rằng Hoà Bình là mảnh đất tụ cư của một tộc người khá thống nhất - người Mường, trong đó, đồng bào tập trung ở 4 Mường nổi tiếng: Bi, Vang, Thàng, Động. Các nhóm Mường khác ở miền Bắc Việt Nam đều coi nơi đây là quê cha đất tổ của họ.

Nhưng, qua nhiều công trình nghiên cứu về người Mường đã công bố và nhất là khi đến điền dã dân tộc học ở các vùng này, chúng tôi lại gặp rất nhiều dấu tích của lớp người Thái từ xa xưa còn in đậm ở nơi đây. Nên lý giải hiện tượng này như thế nào, có thật hay không việc đã từng có một lớp người Thái cổ sinh sống ở đây từ trước khi người Mường tới định cư? Để có thêm tư liệu, mùa hè năm 1994, tôi đã tiến hành đi thực địa cả 4 Mường theo yêu cầu của Công ty Du lịch tỉnh Hoà Bình. Sau đây tôi xin giới thiệu một số tư liệu liên quan đến nội dung trên và những suy nghĩ bước đầu mang tính chất giả thuyết công tác về vấn đề này.

Như chúng ta đã biết, từ lâu đã có nhiều người trong nước và nước ngoài nghiên cứu về người Mường, trong đó nổi lên một công trình khá đồ sộ cả về số lượng lẫn chất lượng tư liệu là của bà J. Cuisinier (1). Nhưng, đối với vấn đề tộc danh và địa danh lại ít được tác giả đề cập tới. Năm 1974, nhà sử học Nguyễn Lương Bích mới có một bài viết về vấn đề này đăng trên Tạp chí Dân tộc học, số 4 -1974 (2). Ở đây, tác giả kết luận rằng: “Tên dân tộc Mường chỉ mới có từ thời Pháp thuộc, sự tách biệt người Việt vùng Mường thành dân tộc Mường chỉ là một quy định hành chính theo chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp cách đây chưa đầy một trăm năm” (3). Theo tác giả, trước đó sử sách và dân gian ta chưa hề biết đến tên gọi “dân tộc Mường” hay “người Mường” mà chỉ có các tên *Mọi* hay *Mwai* mà các nhà Hán học viết thành *Mang*, *Mãnh* hay *Man* với ý nghĩa là “man di”, lạc hậu.

Sách *Man thư* thời Đường đã gộp hai chữ *Mang* và *Man* thành *Mang Man*. Ở Việt Nam thường dùng chữ *Mang* với ý nghĩa chỉ một vùng nào đó như *Mang Quán* (Mường Quán ở Tây Bắc) hay *Mang Lễ* (Mường Lễ ở Lai Châu). Sách *Cương Mục* có nói tới “Nguu Hồng Man” ở vùng Yên Châu - Sơn La ngày nay...

Thật ra, từ *Mang* (là Mường) hay *Man* (man di) trong tiếng Hán không dành để gọi riêng một tộc danh nào mà dùng để chỉ một vùng cư trú hay chỉ những tộc người còn lạc

hậu. Có thể khẳng định rằng, cho tới đầu thế kỷ XX, tộc danh Mường hoàn toàn chưa được biết đến ở nước ta.

Vậy tộc danh Mường đã xuất phát từ cách gọi một địa vực cư trú (territory) mà người Thái thường dùng là *mường* để chỉ nơi tụ cư của họ. Thực dân Pháp đã lợi dụng cách gọi đó để bảo tồn nền tự trị giả hiệu của các xứ mường hay châu mường... Cho nên lúc đầu người Mường ở đây chỉ có nghĩa là người ở trong một địa vực cư trú nào đó (một mường) chứ không phải là tộc danh dành riêng để gọi tộc người Mường. Nhưng về sau, từ tên gọi một vùng đất đã trở thành tên tộc người Mường cho đến ngày nay (4).

Điều cần bàn ở đây là tên gọi của người Mường bắt nguồn từ một từ trong tiếng Thái: từ *mường* (territory) mà người Thái dùng để chỉ nơi ở của mình. Phải chăng, chính người Mường đã đến ở vào đúng cái nơi mà người Thái đã từng ở và được gọi theo cách gọi của nơi ở đó. Sau đó, con cháu họ vẫn tiếp tục sinh sống tại các mường đã định hình như *Mường Bi*, *Mường Vang*, *Mường Thàng* và *Mường Động*.

Các địa danh trên, khi chúng tôi hỏi người Mường hầu như không ai giải thích được ý nghĩa của chúng. Họ chỉ trả lời chung chung là chúng có từ xưa như thế. Nhưng, các địa danh đó lại có thể giải thích dễ dàng trong tiếng Thái:

- *Mường Bi* là đọc theo âm tiếng Mường từ *Pi* (= anh) của người Thái. *Mường Pi* là mường anh hay mường của anh cả. Điều này đúng với sự thực lịch sử ở Mường Bi hiện nay. Cho đến nay, ở Mường Bi vẫn còn có *Mường Ải* (xã Phong Phú) là nơi Ải Lý, Ải Ló đã có công đào mương dẫn nước tưới ruộng đầu tiên ở đây và các cánh đồng *Nóng*

(= đồng em) ở Địch Giáo và các xã khác... Trong tiếng Thái, *ải* cũng có nghĩa là anh: *ải pi* hay *ải luông* đều có nghĩa là anh cả, anh lớn (*lục chai cóc*). Và dân gian ở đây coi *nhất Bi*, *nhì Vang*, *tam Thàng*, *tứ Động* là xuất phát từ cái "Mường Anh" đó là chính, cho dù diện tích và đất đai Mường Bi rộng và màu mỡ hơn các mường khác, song cũng chỉ là yếu tố phụ. Đó là 4 mường mà 4 anh em Thái đã từng ở.

Điều đó còn thể hiện qua các lễ hội ở 4 mường như lễ cúng phai ải (*pai ải*) ở xã Phong Phú hay lễ cầu mưa tổ chức tại bãi *Tênh* do xóm *Đon* (=gò đất nổi lên) chủ trì... Đây là những lễ hội mở màn, sau đó các mường khác mới được "bắt chước" làm theo. Như vậy, qua những cứ liệu trên chúng ta có thể nhận ra vai trò anh cả của người Mường Bi xưa kia.

- *Mường Váng* hay *Vang* trong tiếng Thái đều có nghĩa là "mường bỏ" (chủ nhân của mường đã bỏ đi nơi khác). Hiện tượng này cũng giống như thị trấn *Váng* của huyện Mai Châu (Hoà Bình), đã có thời cư dân bỏ đi tìm nơi ở khác, nhưng sau lại có người đến ở.

- *Mường Thàng* hay *Tàng*, trong tiếng Thái đều có nghĩa là "đường đi". Các cụ già ở đó giải thích rằng nơi đây là con đường xưa kia đi lại nối Hoà Bình và Thanh Hoá, có thể sang cả bên Lào, nên có tên gọi "Mường Đường Đi".

- *Mường Động* hay *Mường Đông*, sau này được gọi là Chiềng Động hay xã Vĩnh Đông thì vẫn chung một nghĩa là "Mường Rừng Rậm" (*Đông Pả*). Đồng bào kể rằng khi tổ tiên họ đến ở nơi đây, rừng còn dày đặc. Khi xưa, quân lính ma Dịt Dàng đuổi bắn con mong *Tin Vìn Tượng Vương* đã phải

chạy đến nắp ở đây, đến nổi chỗ nó nằm trở thành một cái đầm và nhân dân gọi là “gò đầm” (sau dựng miếu thờ ngay cạnh đầm đó), cách Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Đông khoảng 1km về phía Đông.

Như vậy, cả 4 địa danh của vùng Mường Hoà Bình đều có nghĩa trong tiếng Thái mà không có nghĩa trong tiếng Mường. Có thể nói, 4 mường đó là do người Thái khai phá đầu tiên. Lớp người Thái ấy sau vì một lý do nào đó (có thể do thiếu nước) đã chuyển đi nơi khác, và có thể còn một số ở lại, rồi hoà đồng với người Mường đến sau.

2. Loại hình và sinh hoạt kinh tế

Loại hình kinh tế cổ xưa của người Mường là trồng trọt trên nương rẫy (*roong*). Khởi đầu, họ là cư dân nương rẫy chứ không phải cư dân làm ruộng nước như hiện nay. Có nhiều cứ liệu để khẳng định điều này. Một trong những cứ liệu đáng tin cậy là vai trò của cư dân nương rẫy (*muong roong*) trong đám ma của các *lang cun*, *lang tạo*. Theo tục lệ, mỗi khi nhà lang có người chết, họ phải lên mường nương rước cái vạc 4 chân bằng đồng thau (biểu tượng quyền uy của vua ban) được cất giữ trên đó về làm ma, xong việc, lại phải kiêng trả để cất giấu vào nơi cũ. Khi lang cun, lang tạo qua đời, nếu lúc tắt thở mà tạo mường nương chưa đến phát tang thì chưa ai trong gia đình ấy được than khóc. Trong dịp này, tạo mường nương đóng vai trò người con trai cả của người mới khuất và tất cả mọi thành viên trong nhà lang phải gọi anh ta là *eng* (= anh). Ngoài ra, những thành viên khác của mường nương có mặt tại đám ma trong dịp đó cũng được coi là *un mạng* (anh em). Đây là hiện tượng “lá rụng về cội”, chết là về với cội nguồn, tổ tiên. Tổ tiên là người mường nương thì khi chết cũng phải do người mường nương làm

ma cho mới biết đường tìm về với tổ tiên được.

Nhưng, trong thực tế người Mường cũng đã biết làm ruộng nước từ lâu đời theo kiểu canh tác ruộng nước của người Thái. Người Mường biết làm ruộng nước từ bao giờ thì chưa ai có thể xác định được. Song, điều rõ ràng mà ai cũng dễ nhận thấy là toàn bộ nông cụ sản xuất, quá trình canh tác của họ, nhất là hệ thống thuỷ lợi đều tiếp thu của người Thái biết làm ruộng nước trước họ từ lâu đời. Đặc biệt là các xứ đồng đều được gọi bằng tên *nà* (= ruộng nước trong tiếng Thái). Lấy các xứ đồng ở Chiềng Động (Kim Bôi) làm ví dụ cũng đủ tư liệu xác minh điều đó. Tại Chiềng Động có các xứ đồng mang tên *nà* như: *Nà Bản*, *Nà Coóc*, *Nà Rụ*, *Nà Động*, *Nà Dòng*, *Nà Bát*, *Nà Rơm*, *Nà Cốc Tô*, *Nà Mè*, *Nà Cáo*, *Nà Lụt*, *Nà Ôm*, *Nà Đén*, *Nà Voọc*, *Nà Mười*, *Nà Cha*, *Nà Khôi*, *Nà Đàng*, *Nà Đeng*, *Nà Ong*, *Nà Búng*, *Nà Ròm*, *Nà Ác*, *Nà Mộ* v.v... Trong đó, thậm chí có tên hoàn toàn là tiếng Thái như *Nà Cốc Tô* (= ruộng gốc cây *tô*), *Nà Mè* (= ruộng xếp thành những lớp hàng dài kiểu ruộng bậc thang), *Nà Ôm* (= ruộng vòng tròn), *Nà Mười* (= ruộng chỉ cây được vụ mùa), hay *Nà Búng* (= ruộng trũng) v.v...(5)

Đồng bào giải thích sở dĩ có tên *Nà Bản* là để ghi nhớ công ơn của bà *Quản Vắn*, một bà goá từ xa đến Mường Động, thấy đất tốt đã vận động nhân dân ở đây phá rừng làm ruộng. Sau khi khai phá được nhiều ruộng, bà tổ chức chia ruộng bằng cách thi bắn diều hâu. Mọi người đứng ở khu *Nà Bản* bây giờ (trước cửa Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Đông). Khi thấy con diều bay đến thì bắn, ai bắn trúng, diều rơi nơi nào thì được nhận nơi ấy làm ruộng của mình (6). Sau khi bà mất, dân

Chiềng Động ghi nhớ công ơn đó đã lập miếu thờ bà ngay tại khu *Nà Bẩn* (nên trụ sở Ủy ban nhân dân xã bây giờ), gọi là “miếu Bà Hoá”, sau được xây thành đình làng Chiềng Động. Khi bà còn sống, bà tuyên bố với dân rằng chỉ một mình bà còn được phép mặc bộ quần áo màu nâu đất (ý nói màu nghèo hèn), còn tất cả phụ nữ dân Mường từ nay phải được mặc váy áo nhuộm chàm (loại váy áo sang trọng). Nói rồi, bà thay bộ váy áo chàm của bà ra để dân lấy làm mẫu và mặc bộ váy áo nâu đất vào, vài hôm sau bà hoá (7). Từ đó, phụ nữ Mường ở đây không mặc màu nâu nữa mà thay vào đó là chiếc váy chàm thơm phức hương chàm, thể hiện sự no ấm, đầy đủ của dân làm ruộng nước.

Trước đây, hàng năm cứ đến ngày 5 tháng 3 âm lịch (ngày Bà hoá), nhân dân trong vùng lại tập trung tại miếu để cúng tế Bà Hoá; và cứ 3 năm cúng trâu thì hai năm còn lại cúng lợn. Miếu Bà Hoá liên quan đến miếu Khụ Động trên núi yên ngựa Khụ Động (cách Ủy ban nhân dân xã khoảng 1km đường chim bay về phía Tây). Miếu Khụ Động thờ vua Hùng và vợ con ông (nay không còn miếu, chỉ còn nền miếu chứa đây nổi, bát đất mộc). Ngày xưa, không hiểu vì lý do gì mà vợ và hai người con trai vua Hùng chạy đến trú ngụ ở đây. Vợ và người con đầu ở lại Chiềng Động, còn người con thứ hai một mình đến ở Mường Thành. Sau khi họ mất, nhân dân lập miếu thờ trên núi Khụ Động. Dụng cụ thờ làm toàn đất mộc, không nung, thờ xong xếp dưới gầm sàn miếu. Cứ đến ngày 7 tháng 3 âm lịch, sau khi cúng miếu Bà Hoá vào ngày 5 tháng 3 thì tổ chức cúng miếu Khụ Động. Năm nào miếu Bà Hoá cúng trâu thì miếu Khụ Động cúng lợn hoặc cúng chó. Cúng xong, mọi người ăn ngay tại miếu, nếu thừa, ai mang

thức ăn về thì không được mang vào trong nhà mà phải để ăn ở ngoài sân. Theo người Thái, tục cúng trâu đen là thờ thần đất (thổ địa). Như vậy, giữa Bà Hoá và cư dân vua Hùng cũng có mối quan hệ về nguồn gốc, đều là cư dân làm ruộng nước (*nà*) hay có thể gọi là *dân nà* (dân ruộng).

Ở Mường Bi (Tân Lạc) các xứ đồng cũng được gọi là *nà* như *Nà Lóng*, *Nà Lam*, *Nà Hộc* v.v... Các tên gọi này hoàn toàn là tiếng Thái. *Nà Lóng*, *Nà Lam*, nghĩa trong tiếng Thái là ruộng lây lội, khi đi trên ruộng này phải lê chân trong bùn. Các khu ruộng ấy ở Mường Bi đều lây như vậy. Khi bị vấy đầy bùn, tiếng Thái có câu *pông am lam*. Với *Nà Hộc*, trong tiếng Thái *hộc* hay *hộc hưa* là rậm rạp - *Nà Hộc* là khu ruộng rậm rạp. Ở Mường Bi khu ruộng này ở ven các chân đồi quanh thung, có thể xưa kia chúng là nơi cây cối rậm rạp nên mới được gọi như thế.

Mương Ló hay *mương Lò* là tên con mương đã trở thành niềm tự hào của dân Mường Bi. Hầu như ở các nhóm Thái khác của Việt Nam và các nước có người Thái sinh sống đều có các con *mương Lò*. Chỗ nào, mương nào có cánh đồng lớn đều có *mương Lò*. Đây có thể coi là con mương cái và từ mương cái đó mới khơi các mương nhỏ để chia nước cho các xứ đồng. *Mương Lò* bao giờ cũng gắn với *phai mường* ở đầu ngọn suối lớn của mương. Vào tháng Giêng hàng năm, nhân dân các mường thường tổ chức đắp *phai mường*, khơi lại và nạo vét lòng mương để chuẩn bị lấy nước vào làm mạ mùa. dịp này đã trở thành ngày hội lớn của mường: *Hội đắp phai mường*. Có thể coi đây như *hội lông tống* (xuống đồng) của người Tày. Ở các mường lớn của Hoà Bình cũng có tục lệ này hàng năm (8).

Trong hệ thống nương máng ở Mường Bi còn có *hạnh* và *tạng*. Hai tên này cũng đều là tiếng Thái. *Hạnh* là cái rãnh nhỏ dẫn nước từ các con nương nhỏ vào ruộng, và còn có nghĩa là cạn khô. Nhờ có *hạnh* người ta có thể điều khiển mực nước trong ruộng ít, nhiều tùy lúc. Đến khi lúa chín, người ta thường đắp ở chỗ cửa *hạnh* để khu ruộng nhà họ cạn nước mà không ảnh hưởng đến mực nước ruộng nhà khác. Chỗ đón nước từ *hạnh* vào ruộng được gọi là *tạng*, đó là cái rãnh vạc qua bờ ruộng. Tiếng Thái có câu *Hấp khấn, tăn tạng*, ý chỉ một quy trình sản xuất (phải biết đắp bờ, bịt rãnh cho đúng lúc). Khi nước ruộng đã đủ hay cần *khan* (làm cạn nước) ruộng thì người ta *tăn tạng*, bịt kín rãnh trên bờ lại. Lúc này, có thể cả cửa *hạnh* cũng được đắp lại và nước cạn, nên cái rãnh này được gọi là rãnh cạn (*hạnh*).

Các giống lúa ở Mường Bi, Mường Vang, Mường Thành, Mường Động khá phong phú và thống nhất. Dân gian vùng Mường nơi đây đã tổng kết: “*Chín mươi tổng ló nã, pa mutoil tổng ló roong*” (Chín mươi giống lúa ruộng, ba mươi giống lúa nương). Lúa ruộng nhiều hơn lúa nương và lúa ruộng được gọi là giống lúa *nã*. Với người Thái, các thứ lúa trồng ở ruộng nước thì được gọi là *khau nã*.

Qua các cứ liệu trên, chúng ta thấy, trong loại hình và sinh hoạt kinh tế các vùng Mường Hoà Bình còn in đậm các yếu tố Thái.

3. Tổ chức xã hội

Trên cơ sở tiếp thu kỹ thuật và tập quán canh tác lúa nước của người Thái, người Mường Hoà Bình cũng đã lập ra hay nói đúng hơn là tiếp thu kiểu thiết chế tổ chức xã hội Thái, trên cơ sở một số yếu tố truyền

thống của mình. Tuy tổ chức bộ máy thống trị do nhà lang thiết lập trong các mường, các *quêl* (làng) vẫn phỏng theo mẫu của tổ chức tông tộc truyền thống, nhưng đã khác đi ở chỗ vai trò người con trai cả thâu tóm toàn quyền trong tay mình. Người con trai cả trông coi cả mường lớn, gồm nhiều *quêl* (làng nhỏ) và cư ngụ tại *quêl* Chiềng (9), làng trung tâm của mường dành cho các gia đình quý tộc trong mường ở. Còn con trai cả của các chi thứ sẽ phụ trách từng *quêl* (làng), gọi là *lang tạo*. Các lang tạo phụ thuộc và dưới quyền *lang cun* (lang mường lớn). Giúp việc cho các lang cun và lang tạo có các *ậu* hay *ậu tạ* do các lang chỉ định (10). Trong thiết chế xã hội này có sự quện chặt giữa yếu tố truyền thống và yếu tố tiếp thu.

Yếu tố truyền thống là phỏng theo tổ chức tông tộc, có các *ậu*, thực ra là những già làng giúp việc. Còn yếu tố mới là *chiềng*, nơi ở của tầng lớp quý tộc và lang cun thâu tóm quyền hành của toàn mường như một *chầu mường* (ông vua nhỏ của một mường người Thái).

Một điều lý thú khác là khi đến huyện Kim Bôi các cụ già đã kể đến một cái tên rất Thái là *mường Doong*. Mường này đã mất từ lâu và thế hệ trẻ ở đây không còn biết nữa. Trong tiếng Thái, *doong* có nghĩa là đám cưới (*kin doong*). Hai bên thông gia được gọi là *kẻ doong*. Như vậy, *mường Doong* là mường thông gia trong xã hội Thái, mường có quan hệ hôn nhân với làng *Chiềng*. Lúc đầu, các *mường Doong* quan hệ chặt chẽ với mường lớn, nhưng quan hệ đó chỉ giới hạn trong giao tiếp, chứ không lệ thuộc về kinh tế hay tổ chức xã hội. Ông *tạo* của các mường *Doong* đó có vai trò rất quan trọng trong quá trình cưới xin của các nhà lang. Nếu như đám ma nhà lang cần có *tạo nương*

thì trong đám cưới nhà lang lại cần đến các *tạo doong*. Họ sẽ là người chủ trì quá trình cưới xin của nhà lang. Dần dần, các mừng *Doong* tách ra thành các mừng độc lập, tự trị và không còn có quan hệ gì thân thiết với các làng Chiềng nữa. Phải chăng, sự tách riêng ra thành mừng độc lập với mừng lớn, các mừng *Doong* này đã muốn phục hồi lại bóng dáng của thuở xa xưa trước khi biết làm ruộng và vai trò gia đình mẫu hệ. Bởi vì, biết làm ruộng là phải định cư, muốn định cư phải có tổ chức xã hội chặt chẽ, trong đó nổi lên làng Chiềng, trung tâm của cả mừng và cũng là nơi chính quyền phong kiến tập trung bóc lột hết quyền hành của mình đối với toàn mừng lớn và các mừng nhỏ lệ thuộc.

Xét đến cùng, *chế độ nhà lang của các vùng Mường ở Hoà Bình vẫn mang dáng dấp và khá gần với chế độ phìa tạo của người Thái*. Sự tiếp thu đó là quy luật tất yếu của quá trình phát triển của các tộc người, chứ không riêng gì người Mường Hoà Bình.

4. Một số cứ liệu khác

Trên cơ sở những hiểu biết qua tác phẩm *Hoa văn Mường* của giáo sư Trần Từ, khi đến các vùng Mường này tôi cũng đã quan tâm thêm về đề tài ấy, đặc biệt là chú ý hỏi thêm các tên gọi và ý nghĩa của các mô típ hoa văn. Cho đến nay, các *mế* ở đây rất ít biết hoặc biết một cách khá mơ hồ về các mô típ hoa văn do mình tạo ra. Khi được hỏi, họ đều trả lời một cách ngắn gọn và dứt khoát là sao chép từ mặt *phà*. Trong tiếng Thái, *phà* là cái chân đắp, mặt *phà* là mặt trên tấm chăn được dệt thành những đồ án hoa văn đẹp mắt. Thậm chí có *mế* còn trả lời hẳn rằng đó là những *lai phà* (những hoa văn của mặt *chăn (nả phà)*). Còn đối với cách dệt đan thêm những sợi ngang "phá" vụn các đồ án

rõ ràng của mặt *phà* trở thành cái *rang trên* mờ ảo của *cạp váy* thì được các *mế* cũng trả lời dứt khoát là *cho nó khác mặt phà đi một chút, để nó thành cạp váy Mường*.

Khi hỏi tên các mô típ họ đã không biết, nên hỏi đến ý nghĩa của các mô típ, các *mế* càng không thể giải thích được gì mà chỉ trả lời chung chung: từ xưa vẫn dệt thế, thàng hoặc có người cố giải thích thì cũng chỉ là sự suy đoán trên cơ sở hình hoạ đã có.

Như vậy, nghệ thuật trang trí hoa văn trên *cạp váy Mường* thực ra cũng chỉ là *sự sao chép hay mô phỏng từ hoa văn mặt chăn Thái mà ra*. Điều đó cũng đã từng được truyền thuyết săn mong (hổ) của vua Dị Dạng trong *Đẻ đất đẻ nước* khẳng định. Khi chết của Đá Đền Đá Đạc là Bàn Xân Bong Xong bắn chết con mong Tìn Vìn Tượng Vương ở Đồng Chuông thì người Lào, người Thái ở gần hơn đã chép được hết vết văn trên mình con mong để rồi họ dệt ra những tấm mặt *phà* Lào, *phà* Tày đẹp mắt. Còn người Mường đến sau, chắc ở xa nên khi đến nơi chỉ sao chép được toàn màu trắng lơ nhờ ở bụng con mong, không có văn đẹp. Chi tiết đó đã tự nói lên rằng: *vốn dĩ người Mường không có hoa văn trang trí*, sau đó muốn có họ phải học lại các mẫu của người Thái. Mặt khác, ngay chi tiết người Thái đến được nơi con mong chết trước người Mường đã chứng tỏ nơi ấy, đất ấy của Mường Bi (nơi con mong chết), là nơi người Thái đang ở, còn người Mường là ở các vùng ngoài, xa hơn.

Khi chúng tôi hỏi các *mế* ai là người có công sao chép mặt *phà* lên *rang* của *cạp váy Mường* thì các *mế* đều trả lời dứt khoát là các bà nàng (con gái các ông lang). Các bà nàng đó có đủ điều kiện và khả năng để tiếp thu những yếu tố mới từ các tộc người phát triển hơn. Đó là sự tiếp thu tự nguyện đúng quy

luật phát triển. Vì vậy, ở các mừng của người Mường Hoà Bình trước đây, khi muốn phát triển, họ đã tìm mọi cách tiếp thu những yếu tố mới, trong đó có nghệ thuật trang trí hoa văn của người Thái. Chắc chắn là, các nhà lang, trong đó có các bà nàng là người đi đầu trong việc này. Thêm nữa, chỉ có các nhóm Mường ở Hoà Bình, nơi sớm tiếp xúc với người Thái mới có nghệ thuật trang trí hoa văn cạp váy như thế. Còn các nhóm khác ở Phú Thọ, nhất là huyện Thanh Sơn, hay Sơn La, Yên Bái... hầu như không hề biết đến công việc này. Trong thực tế, váy của họ cũng không hề có cái *rang* trên phủ dây hoa văn như phụ nữ Mường Hoà Bình, có chăng cũng chỉ phảng phất một dải phân *cao* cắt từ các tấm mặt phà Lào (*khít*) lấp ghép vào như người Mường ở Sơn La, dọc Sông Đà.

Bên cạnh những tư liệu về hoa văn, chúng tôi còn thu thập được một số tục lệ và nghi thức, nghi lễ mang dáng dấp Thái hay còn nguyên Thái mà các vùng Mường Hoà Bình đang sử dụng.

Vào mùa xuân, dân làng Đồng Chuông (xã Mỹ Hoà - Tân Lạc) cử lễ cầu mùa ở bãi Ténh do xóm Đon làm chủ lễ. Trong tiếng Thái, *ténh* là trên, xóm trên, còn *don* là mỏm hay gò đất nổi lên giữa bãi bằng. Có thể xưa kia các nơi này đã từng có người Thái sinh sống. Sau khi cúng xong, mọi người sà xuống lòng mương té nước lên trời làm mưa và té vào nhau cho càng ướt càng tốt để lấy khước và cầu mong có đủ nước cây cối. Lễ hội té nước là lễ hội phổ biến và gần như bắt buộc của người Thái, người Lào. Vào khoảng tháng Tư hàng năm, người Lào có *Bun hót nặm* (Hội lễ té nước), Thái Lan, Myanmar có lễ *Xống kram* (Lễ hội té nước) và người Thái Việt Nam trong các dịp *xên nặm* (cúng thân nước) hay dịp đắp phai

mường cũng thường té nước vào nhau lấy may.

Trước lúc vào vụ mùa, dân chợ Lò (xã Phong Phú- Tân Lạc) có tục mở lễ hội bắt cá Phai Ái (*Pai Ái*) tập thể để đem về làm *mọc* (cá gói lá chuối trộn rau thơm rồi đồ lên) để cúng vía ruộng, vía lúa. Đây cũng là nghi lễ phổ biến ở các nhóm Thái khác. Có thể nói đây cũng là lễ hội xuống đồng của các nhóm Thái ở Việt Nam.

Các vùng Mường còn có lễ *Nạ Mu*, tiến hành khi gia đình có đứa trẻ mới sinh được 7 ngày. Ông bố sẽ đan một cái giỏ kiểu đan mắt cáo, bỏ vào đấy một ngọn mía hay ngọn lau, một đôi đũa bông, rồi gài lên mái nhà phía đầu giường. Theo tục lệ, nếu đứa trẻ là trai thì gài phía đầu hồi bên ngoài (gân gian thờ tổ tiên), nếu là gái thì gài phía đầu hồi bên trong - nơi có đủ số *nạ mu* của các thành viên trong nhà. Trong tiếng Thái, *nạ* là mặt, *mu* hay *bau* là vía (nơi vía ở). Người Thái gọi *nạ mu* là *tay ho*, cũng với ý nghĩa như *nạ mu*.

Truyền thuyết *Ái Lạc Cặc* (Chàng Khổng Lồ) của người Thái đã từng kể đến đoạn nói về vùng chợ Bờ (Hoà Bình). Sau khi chàng khai phá xong 4 cánh đồng lớn vùng Tây Bắc (Mường Thanh, Mường Lò, Mường Tấc, Mường Than), Ái Lạc Cặc đã cùng bà vợ đến đắp chặn dòng sông Đà ở ngay đoạn sông Chợ Bờ (nay là đập thủy điện Hoà Bình). Công việc đang tiến hành thì nghe con quạ đến báo tin mẹ chàng ốm nặng, chàng bèn cùng vợ buông vội mấy tảng núi xuống lòng sông, sau thành cái thác Bờ rồi về trời thăm mẹ. Ý đồ của chàng là chặn lấy nước sông Đà vào tưới cho 4 cánh đồng Bi, Vang, Thàng, Động. Việc không thành, nhưng ý đồ khai phá các vùng có người Mường ở ngày nay (người Thái ở xưa kia) thành ruộng nước

đã được vị anh hùng văn hoá nổi tiếng của người Thái quan tâm từ thuở mới bắt đầu xây dựng *mường Lum* (trần gian) cùng với 4 cánh đồng lớn ở Tây Bắc. Ở các vùng Thái Thanh Hoá cũng có truyền thuyết Ải Lạc Cặc khai phá ruộng nước như vậy.

Rất có thể, do việc lấy nước vào 4 cánh đồng ở các *mường* tại Hoà Bình không thành, nên lớp cư dân Thái ở đây đã bỏ đi để lại các *mường* đó cho lớp tổ tiên người Mường hiện nay đến ở. Dù sao, các vùng đất này cho đến nay vẫn còn in đậm những dấu tích của người Thái.

Điều đó phải chăng chỉ là một hiện tượng giao tiếp văn hoá thông thường hay còn phản ánh một sự thật khác mà lâu ngày không ai biết nữa, đó là *chính mảnh đất này xưa kia, trước khi người Mường đến ở đã từng là các *mường* của một lớp Thái cổ nào đấy* (11). Vì chính trong *Đẻ đất đẻ nước*, cuốn sử thi về nguồn gốc tộc người của người Mường cũng đã từng khẳng định sự có mặt sớm sủa đó của người Thái nên họ đã sao chép được hoa văn đẹp của con mong Tin Vìn Tượng Vượng mà sau này người Mường phải học lại.

Trong phạm vi bài này chúng tôi chưa dám kết luận chắc chắn. Nhưng qua các tư liệu đã thu thập được, chúng tôi mạnh dạn giới thiệu những suy nghĩ mang tính gợi mở một giả thuyết công tác để có thể tiếp tục tìm hiểu, nghiên cứu thêm vấn đề lý thú này.

Chú thích

(1). J. Cuisinier. *Les Muong (Géographie humaine et Sociologie). Người Mường (Địa lý nhân văn và xã hội học)*. Xuất bản tại Paris, 1946 (Bản dịch của phòng Tư liệu Khoa Lịch sử, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn).

(2); (3). Nguyễn Lương Bích. *Trong lịch sử, người Việt và người Mường là hai dân tộc hay một dân tộc*, Tc. Dân tộc học, Số 4 – 1974, tr.2.

(4). Ở Chiềng Mai (Thái Lan), cư dân ở khu vực trung tâm được gọi là *Tay muong* để phân biệt với nhóm ở ngoài vùng trung tâm.

(5). Trên tấm bia thời Trịnh dựng trên khu vực đền Hùng còn ghi lại những tên đất vùng này, trong đó có tới 50% địa danh có chữ *nà* như *Nà Lầm, Nà Dâm, Nà Vàng...*

(6). Giống kiểu chia đất của các triều đại phong kiến nước ta xưa kia.

(7). Phải chăng đây là sự Việt cổ hoá (Việt-Mường chung) bộ trang phục Thái cổ (màu chàm - màu sắc đặc trưng của người Tày Nùng ngày nay)?

(8). Cho đến nay, chúng tôi đã thống kê sơ bộ được các địa danh *Chiềng* ở Việt Nam và các nước có người Thái sinh sống. Tại Việt Nam có tới hơn 100 nơi mang tên *Chiềng*. Còn ở các nước khác, số lượng địa danh này như sau: ở Lào - 32, Thái Lan - 22, Trung Quốc - 10, Myanmar - 1. Trong thực tế chắc chắn còn nhiều hơn.

(9). Trong nguyên văn tiếng Mường: *âu* hay *ậu* đều có nghĩa là ông (những người được kính trọng); còn *tạ* là ông nội nên thường gọi là *âu tạ*; ngược với *âu tạ* là *âu môông* (ông ngoại). Khi các lang chọn cho mình những người vào chức *ậu* hay *ậu tạ* để giúp mình, thực ra là họ đã chọn những "cố vấn đặc biệt" cho mình. Thông thường các *ậu* này là những người có kinh nghiệm trong cuộc sống, thông thạo phong tục tập quán, nghi thức, nghi lễ của tộc người và có uy tín với dân làng. Các lang chỉ định họ giúp việc là nhằm phát huy hết những khả năng đó để bổ sung cho bộ máy thống trị của lang. Thực ra đây là các "già làng" mà các lang đã sử dụng một cách khôn khéo, vừa được việc mình vừa được lòng dân. Vì vậy, *ậu* hay *ậu tạ* không phải là một nhóm người Mường mới được hình thành mang tính chất địa phương: *người Ấu Tá*, vì họ là một thành viên rất gắn bó với *quê* của mình và phụ thuộc vào ông lang của họ (tầng lớp người già trong làng).

(11). Theo cố Giáo sư Nguyễn Từ Chi, đất tổ của người Mường là vùng chân núi Ba Vì (xem : Trần Quốc Vượng. *Việt Nam, cái nhìn địa văn hoá*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật, H, 1998, tr. 71).